TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2025/HS-PT
Ngày 16 tháng 01 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 13/12/2024, 13/01/2025 và 16/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 869/2024/TLPT-HS ngày 25/9/2024 đối với bị cáo Bùi Nguyễn Ngọc H và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 397/2024/HS-ST ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Bùi Nguyễn Ngọc H**, sinh ngày 27/02/1993, tại tỉnh Bình Phước; nơi thường trú và nơi ở: Ấp C, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Sinh viên; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Quốc V (sinh năm 1967) và bà Nguyễn Thị L (sinh năm 1966); chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

2. **Võ Thị H1**, sinh ngày 16/9/1995, tại tỉnh Tây Ninh; nơi thường trú và nơi ở: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Sinh viên; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn T (sinh năm 1966) và bà Lê Thị T1 (sinh năm 1964); chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

3. **Hàng Phước C**, sinh ngày 16/6/1998, tại tỉnh Đồng Tháp; nơi thường trú: 56 ấp N, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; nơi ở: Nhà không số (kế 5A2/1V), tổ A, ấp E, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Dược sĩ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hàng Phước Đ (sinh năm 1970) và bà Huỳnh Thị Bé B

(sinh năm 1973); có vợ là Trương Diễm C1, chưa có con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

4. **Lê Sỹ M**, sinh ngày 13/7/1998, tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; nơi thường trú và nơi ở: Tổ E, ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Dược sĩ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T2 (sinh năm 1963) và bà Lê Thị Ngọc L1 (sinh năm 1970); chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

5. **Lê Thị Kim C2**, sinh ngày 21/11/1987, tại tỉnh Long An; nơi thường trú và nơi ở: 606/39/11 đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Dược sĩ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H2 (sinh năm 1967) và bà Trần Thị H3 (sinh năm 1968); có chồng và 01 người con sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

6. **Trần Thị N**, sinh ngày 04/12/1995, tại tỉnh Bình Định; nơi thường trú: Thôn N, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định; nơi ở: 3P17 – 04 S, khu phố F, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Điều phối viên thử nghiệm lâm sàng; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần S (sinh năm 1973) và bà Bùi Thị Ánh T3 (sinh năm 1974); chưa có chồng, là mẹ đơn thân có 01 người con sinh ngày 10/10/2022; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

7. **Trịnh Thị P**, sinh ngày 10/01/1996, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi thường trú: Thôn L, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa; nơi ở: 7 khu phố Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Dược sĩ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Viết L2 (sinh năm 1959) và bà Trịnh Thị B1 (sinh năm 1968); chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

8. **Văn Thị Hoàng O**, sinh ngày 27/7/1993, tại tỉnh An Giang; nơi thường trú: Ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang; nơi ở: G N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nhân viên bán hàng; dân tộc: Hoa; tôn giáo: Phật giáo; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông Văn Trí H4 (sinh năm 1974) và bà Nguyễn Thị Thúy H5 (sinh năm 1970); chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Nguyễn Ngọc H: Ông Phạm Đức H6 (vắng mặt) và ông Nguyễn Văn H7 (có mặt), Luật sư thuộc Công ty L3, Đoàn Luật sư Thành phố H.

Người bào chữa cho bị cáo Võ Thị H1: Ông Đinh Văn T4, Luật sư thuộc Văn phòng L4, Đoàn Luật sư Thành phố H. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Trần Công M1 và Nguyễn Quốc S1 là bạn học cùng

lớp chuyên ngành quản lý - cung ứng thuốc DS20LC1-QL1, khoa Dược khóa 2020, hệ đào tạo liên thông tại Trường Đại học Q1 (Trụ sở: B Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Theo Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học thì hồ sơ dự thi liên thông khối ngành sức khỏe của thí sinh phải có bản sao Chứng chỉ hành nghề dược; tuy nhiên tại thời điểm tuyển sinh và nộp hồ sơ nhập học, Trường Đại học Q1 chỉ yêu cầu thí sinh phải làm giấy cam đoan đã đủ điều kiện (có Chứng chỉ hành nghề dược) và phải bổ sung trong quá trình học. Theo Luật Dược năm 2016, Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược, hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược phải có các tài liệu sau: Đơn đề nghị, bản sao có chứng thực văn bằng tốt nghiệp chuyên môn, bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân, Giấy khám sức khỏe, Giấy xác nhận thời gian thực hành tại Cơ sở thực hành chuyên môn về dược (viết tắt là Giấy xác nhận thời gian thực hành), Phiếu lý lịch tư pháp.

Để được xét tốt nghiệp đại học, do chưa được cấp Giấy xác nhận thời gian thực hành để bổ sung vào hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược, M1 và S1 đã tự làm giả Giấy xác nhận thời gian thực hành và Giấy khám sức khỏe theo 04 bước như sau:

(i) Thông qua mạng xã hội facebook, cả hai liên hệ đối tượng T5 (chưa rõ lai lịch), Trần X theo số điện thoại 0938.523.181 đặt mua 01 con dấu tròn giả của "BỆNH VIỆN Đ1", con dấu chức danh và con dấu chữ ký ghi tên Nguyễn Hoàng B2 (Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Đ1) cùng nhiều con dấu vuông khác có nội dung: "ĐỦ SỨC KHỎE", "ÂM TÍNH", "TIM VÀ PHỔI BÌNH THƯỜNG"… với giá 3.000.000 đồng (M1 và S1 mỗi người góp 1.500.000 đồng).

(ii) S1 truy cập internet tìm, tải về mẫu Giấy xác nhận thời gian thực hành (Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ) và mẫu Giấy khám sức khỏe rồi sử dụng ứng dụng zalo gửi 02 file mẫu này cho M1.

(iii) M1 sử dụng máy vi tính soạn thảo thông tin cá nhân, thông tin giả mạo về thời gian thực hành lên file mẫu Giấy xác nhận thời gian thực hành; in Giấy xác nhận thời gian thực hành và Giấy khám sức khỏe này ra giấy; điền thông tin cá nhân lên Giấy khám sức khỏe.

(iv) S1 sử dụng các con dấu giả (đã mua trước đó) đóng lên Giấy xác nhận thời gian thực hành và Giấy khám sức khỏe này.

Sau đó, cả hai hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược và gửi hồ sơ (qua đường bưu điện) đến Sở Y tế Thành phố H. Sau khoảng 03 tuần, M1 và S1 đã được Sở Y tế cấp Chứng chỉ hành nghề dược.

Thấy việc làm giả giấy tờ thuận lợi, trong khoảng thời gian từ tháng 7/2022 đến tháng 10/2022, M1 và S1 đã liên hệ với 07 cá nhân (cùng học ngành dược)

gồm: Bùi Nguyễn Ngọc H, Võ Thị H1, Hàng Phước C, Lê Sỹ M, Lê Thị Kim C2, Trần Thị N, Trịnh Thị P, giúp làm hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược với chi phí từ 4.500.000 đồng đến 6.500.000 đồng/ 01 hồ sơ; riêng Văn Thị Hoàng O là bạn làm chung Nhà thuốc Tây với S1 nên không lấy tiền; số tiền thu được, M1 và S1 chia nhau tiêu xài. Để hoàn chỉnh hồ sơ, M1 và S1 yêu cầu 08 cá nhân này cung cấp các tài liệu gồm: Bản chính Phiếu lý lịch tư pháp và bản sao bằng tốt nghiệp chuyên môn về dược, sổ hộ khẩu, căn cước công dân, hình thẻ cá nhân. Các cá nhân này được M1, S1 hướng dẫn điền thông tin cá nhân lên Giấy khám sức khỏe (chưa có thông tin khám).

Với cách thức làm giả như nêu trên, M1 và S1 đã làm giả Giấy xác nhận thời gian thực hành và Giấy khám sức khỏe, hoàn chỉnh 08 bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược gửi đến Sở Y (qua đường bưu điện). Sau vài tuần, có 03 cá nhân (Lê Sỹ M, Bùi Thị Ngọc H8, Lê Thị Kim C2) được Sở Y tế cấp Chứng chỉ hành nghề dược, 05 cá nhân (H, Võ Thị H1, Trần Thị N, Văn Thị Hoàng O, Trịnh Thị P) chưa được Sở Y tế giải quyết, gửi thông báo là cần kiểm chứng, xác minh thông tin hồ sơ.

Ngày 24/9/2022 và 29/9/2022, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Đ1 nhận được văn bản số 5784/SYT-QLDVYT, số 5918/SYT-QLDVYT và số 5923/SYT-QLDVYT của Sở Y tế Thành phố H về việc đề nghị xác minh đối với Giấy xác nhận thời gian thực hành, Giấy khám sức khỏe của các ông bà Hàng Phước C, Võ Thị H1, Trần Thị N. Qua kiểm tra thông tin thấy các tài liệu nói trên có dấu hiệu giả mạo, ngày 07/10/2022, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Đ1 đã chuyển hồ sơ vụ việc kèm văn bản số 2143/BVĐHYD-HC đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, để làm rõ.

Kết quả xác minh; giám định chữ ký, con dấu; sao kê dòng tiền:

(1) Kết quả xác minh tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Đ1: Bệnh viện không tiếp nhận 10 cá nhân nói trên thực hành chuyên môn về dược tại các cơ sở của Bệnh viện; không cấp Giấy xác nhận thời gian thực hành và Giấy khám sức khỏe cho các cá nhân này.

(2) Kết quả xác minh tại Sở Y tế Thành phố H: Quá trình xử lý hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dược của 05 cá nhân (T, Nguyễn Quốc S2, L, B, Lê Thị Kim C3) được thực hiện đúng theo Quy trình cấp Chứng chỉ hành nghề dược do Sở Y ban hành (Quy trình mã hiệu QT.QLDVYT.04/HND ngày 30/9/2019 và Quy trình mã hiệu QT.QLDVYT.01/HND ngày 01/8/2022 về sửa đổi Quy trình mã hiệu QT.QLDVYT.04/HND ngày 30/9/2019 đối với phần thời gian xử lý hồ sơ từ 20 ngày thành 15 ngày). Sau khi nhận được kiến nghị của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Sở Y tế Thành phố H đã ban hành Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược đã cấp đối với 05 cá nhân này.

(3) Kết luận giám định về con dấu, chữ ký, chữ viết số 6657/KL-KTHS ngày 17/11/2022 của Phòng K Công an Thành phố H (Giấy xác nhận thời gian thực hành, Giấy khám sức khỏe của: Hàng Phước C, Võ Thị H1, Trần Thị N, Văn Thị Hoàng O, Trịnh Thị P), kết luận:

- Hình dấu tròn có nội dung "BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH" trên tài liệu cần giám định so với tài liệu mẫu so sánh, không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn "BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH" trên tài liệu cần giám định so với tài liệu mẫu so sánh (đóng ra từ con dấu do Trần Công M1 nộp theo biên bản tạm giữ ngày 12/11/2022), do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Hoàng B2 trên tài liệu cần giám định là dấu chữ ký nên không tiến hành giám định so sánh với chữ ký trực tiếp của ông Nguyễn Hoàng B2.

(4) Kết luận giám định về con dấu, chữ ký, chữ viết số 3340/KL-KTHS ngày 06/4/2023 của Phòng K Công an Thành phố H (Giấy xác nhận thời gian thực hành, Giấy khám sức khỏe của: L5, Bùi Thị Ngọc H9, Lê Thị Kim C4, N, Trần Công M2), kết luận:

- Hình dấu tròn có nội dung "BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH" trên tài liệu cần giám định so với tài liệu mẫu so sánh, không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn "BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH" trên tài liệu cần giám định so với tài liệu mẫu so sánh (đóng ra từ con dấu do Trần Công M1 nộp theo biên bản tạm giữ ngày 12/11/2022), do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Hoàng B2 trên tài liệu cần giám định là dấu chữ ký nên không tiến hành giám định so sánh với chữ ký trực tiếp của ông Nguyễn Hoàng B2.

(5) Kết quả sao kê tài khoản số 05013447101 Ngân hàng T12 của Trần Công M1, số 060276695757 Ngân hàng S3 của Hàng Phước C, số 18910000346055 Ngân hàng B5 của Võ Thị H1, số 19037010400017 Ngân hàng T13 của Trịnh Thị P, số 18910000380707 Ngân hàng B5 của Nguyễn Quốc S1, số 19037866914011 và số 7028385868 Ngân hàng T13 của Lê Sỹ M, các tài khoản này đều có thể hiện thông tin chuyển tiền liên quan việc cấp chứng chỉ hành nghề dược.

Kết quả ghi lời khai các bị can:

Tại Cơ quan điều tra, Trần Công M1 và Nguyễn Quốc S1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên. Số tiền thu lợi bất chính của M1 và S1 thu của các bị cáo và đã trả lại một phần, cụ thể: Hàng Phước C, thu 4.500.000 đồng, trả lại 2.000.000 đồng; Võ Thị H1, thu 6.300.000 đồng, trả lại 6.000.000 đồng; Trần Thị N, thu 6.500.000 đồng; Trịnh Thị P, thu 5.000.000 đồng, trả lại 5.000.000 đồng; Lê Sỹ M, thu 4.500.000 đồng; Bùi Nguyễn Ngọc H, thu 5.800.000 đồng; Lê Thị Kim C2, thu 5.200.000 đồng; Văn Thị Hoàng O, không thu tiền. Tổng số tiền đã thu là 37.800.000 đồng, đã trả lại là 13.000.000 đồng, còn lại 24.800.000 đồng, M1 và S1 chia đôi, mỗi người được 12.400.000 đồng, đã tiêu xài hết.

Các bị cáo Bùi Nguyễn Ngọc H, Võ Thị H1, Hàng Phước C, Lê Sỹ M, Lê Thị Kim C2, Trần Thị N, Trịnh Thị P, Văn Thị Hoàng O, khai nhận:

Các bị cáo đều có thực tế làm việc tại các cơ sở chuyên môn về dược nhưng chưa được cơ sở chuyên môn cấp Giấy xác nhận thời gian thực hành và cũng không đi khám sức khỏe. Do cần có chứng chỉ hành nghề dược để bổ sung vào hồ sơ học, xét tốt nghiệp, các bị cáo (trừ O) đã đưa tiền cho M1 và S1 để làm hồ sơ đề nghị Sở Y tế Thành phố H cấp chứng chỉ hành nghề dược cho bản thân.

Theo yêu cầu của M1 và S1, 08 bị cáo đã cung cấp: bản chính Phiếu lý lịch tư pháp; bản sao văn bằng tốt nghiệp chuyên môn về dược, sổ hộ khẩu, căn cước công dân; hình thẻ cá nhân; ghi thông tin cá nhân lên Giấy khám sức khỏe (còn trống). Các bị cáo không rõ cách thức để M1, S1 có được Giấy xác nhận thời gian thực hành và Giấy khám sức khỏe (mang thông tin cá nhân của từng bị cáo), không trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị Sở Y cấp chứng chỉ hành nghề dược nhưng đều biết rõ trong thành phần hồ sơ này bắt buộc phải có Giấy xác nhận thời gian thực hành và Giấy khám sức khỏe; đều biết rõ việc M1, S1 đã nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề dược vì đều nhận được thông báo đã tiếp nhận hồ sơ của Sở Y.

Các bị cáo M, C2, H đã được Sở Y cấp chứng chỉ hành nghề dược. Các bị cáo C, H1, N, P, O có nhận thông báo của Sở Y về việc hồ sơ xin cấp Chứng chỉ hành nghề dược của mình cần xác minh thêm; bị can C, H1, P đã liên hệ lại S1, M1 và đã được trả lại một phần tiền.

Về vật chứng:

- Thu của Trần Công M1: 01 điện thoại di động hiệu Vivo màu xanh đen (đã qua sử dụng); 01 CPU, 01 máy in hiệu Brother, 01 màn hình máy tính hiệu HP, 01 bàn phím (tất cả đã qua sử dụng); 01 con dấu tròn giả của "BỆNH VIỆN Đ1".

- Thu của Nguyễn Quốc S1: 01 điện thoại di động hiệu S4 (đã qua sử dụng); 01 máy tính xách tay màu đen hiệu Acer (đã qua sử dụng); 01 con dấu ngày, tháng, năm (dạng số); 01 con dấu số; 01 con dấu tên "TS.BS.Lâm Việt T6"; 01 con dấu tên "Lê Đình T7"; 01 bảng mực đóng dấu Stampap Pad màu đỏ; 01 bảng mực đóng dấu Stampap Pad màu xanh; 01 hộp mực màu xanh; 01 hộp mực màu đỏ; 01 dấu hộp chữ nhật (không có chữ nổi); Các hình dấu khắc chữ: "ĐỦ SỨC KHỎE", "ÂM TÍNH", "TIM VÀ PHỔI BÌNH THƯỜNG", "PHÓ GIÁM ĐỐC", "TS.BS Phạm Văn T8", "TS.BS Nguyễn Vinh Q", "TS.BS Nguyễn Thị Thanh T9", "BS.CKI Lâm Thùy N1", "Bs Lê Văn B3", "BS.CK2. Nguyễn Văn T10".

- Ông Nguyễn Quốc T11 (cha bị cáo S1) và ông Trần Văn B4 (cha bị cáo M1) mỗi người nộp số tiền 12.400.000 đồng.

- 05 Chứng chỉ hành nghề dược do các bị cáo Trần Ngọc M3, Nguyễn Quốc S1, Lê Sỹ M, Bùi Nguyễn Ngọc H, Lê Thị Kim C2 nộp.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 397/2024/HS-ST ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định (tóm tắt):

Tuyên bố: Các bị cáo Hàng Phước C, Võ Thị H1, Trần Thị N, Trịnh Thị P, Lê Sỹ M, Bùi Nguyễn Ngọc H, Lê Thị Kim C2, Văn Thị Hoàng O phạm các tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"* và *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*.

1/ Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 341, khoản 1 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Bùi Nguyễn Ngọc H 02 năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 09 tháng tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 02 năm 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

2/ Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 341, khoản 1 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Võ Thị H1 02 năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 01 năm tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

3/ Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 341, khoản 1 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Hàng Phước C 02 năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 01 năm tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

4/ Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 341, khoản 1 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Lê Sỹ M 02 năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 01 năm tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

5/ Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 341, khoản 1 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Lê Thị Kim C2 02 năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 06 tháng tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 02 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

6/ Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 341, khoản 1 Điều 341, điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, khoản 1 Điều 54, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Trần Thị N 01 năm 06 tháng tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 06 tháng tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 02 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

7/ Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 341, khoản 1 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Trịnh Thị P 02 năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 01 năm tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

8/ Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 341, khoản 1 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Văn Thị Hoàng O 02 năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 01 năm tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Trần Công M1 và bị cáo Nguyễn Quốc S1; về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/8/2024, bị cáo Võ Thị H1 kháng cáo kêu oan về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"* và xin được hưởng án treo.

Ngày 28/8/2024, bị cáo Lê Thị Kim C2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 29/8/2024, các bị cáo Trịnh Thị P, Văn Thị Hoàng O, Bùi Nguyễn Ngọc H, Trần Thị N, Lê Sỹ M và Hàng Phước C kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 28/8/2024, bị cáo Lê Thị Kim C2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Riêng bị cáo H1 không kêu oan mà chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tội danh mà Bản án sơ thẩm đã xét xử đối với hành vi của các bị cáo là đúng. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc, xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bị cáo. Đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Nguyễn Ngọc H phát biểu tranh luận: Bị cáo H chỉ là người giúp sức không đáng kể về hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tại cấp phúc thẩm, Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS như: có công trong chống dịch covid-19 tại Bệnh viện N2; có cha mẹ ruột là người có thành tích tốt trong công tác,...

Người bào chữa cho bị cáo Võ Thị H1 phát biểu tranh luận: Bị cáo H1 là người giúp sức không đáng kể về hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới như: tại thời điểm thực hiện tội phạm đã

có giấy chứng nhận về sức khoẻ đủ điều kiện làm việc, chưa được cấp chứng chỉ hành nghề nên chưa có hậu quả xảy ra, đang bị gãy chân do tai nạn giao thông,...

Bị cáo Trịnh Thị P tranh luận: Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét, đó là: gia đình có công với cách mạng; bản thân có thành tích tốt trong học tập,...

Các bị cáo còn lại (Hàng Phước C, Lê Sỹ M, Lê Thị Kim C2, Trần Thị N và Văn Thị Hoàng O) đều phát biểu tranh luận: các bị cáo có đủ sức khoẻ để làm việc và chưa gây hậu quả trong thực tế nên xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Võ Thị H1, Lê Thị Kim C2, Trịnh Thị P, Văn Thị Hoàng O, Bùi Nguyễn Ngọc H, Trần Thị N, Lê Sỹ M và Hàng Phước C làm trong hạn luật định, đủ điều kiện để thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đủ cơ sở xác định: Thông qua mạng xã hội facebook, Trần Công M1 và Nguyễn Quốc S1 đã mua 01 con dấu giả "BỆNH VIỆN Đ1" và nhiều con dấu tên, dấu hình vuông, dấu hình chữ nhật khác. Trong khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 10 năm 2022, M1 và S1 đã nhiều lần sử dụng máy vi tính, các con dấu giả nói trên để làm giả 10 giấy xác nhận thời gian thực hành và 10 giấy khám sức khỏe (của Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Đ1), sau đó hoàn chỉnh 10 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề dược, gửi đến Sở Y tế Thành phố H để được cấp chứng chỉ hành nghề dược, thu lợi bất chính số tiền 37.800.000 đồng.

[3] M1 và S1 đã bị xét xử về 02 tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"* và *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Thuộc trường hợp *"làm 06 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác trở lên"* quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, gọi tắt là BLHS), và *"phạm tội 02 lần trở lên; thu lợi bất chính từ 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng"* quy định tại các điểm b và đ khoản 2 Điều 341 của BLHS. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt mỗi bị cáo 07 năm 06 tháng tù cho cả 02 tội. Các bị cáo không kháng cáo.

Đối với các bị cáo C, H1, N, P, M, H, C2 và O là những người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ bản thân chưa được cơ sở chuyên môn về dược cấp giấy xác nhận thời gian thực hành, cũng không thực hiện việc khám sức khỏe, nhưng đã cung cấp giấy tờ tùy thân, hình thẻ cá nhân và tự điền thông tin cá nhân lên giấy khám sức khỏe giúp cho M1 và S1 hoàn tất hồ sơ đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề dược. Hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"* và tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*.

[4] Các bị cáo phạm tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"* với vai trò đồng phạm giúp sức cho M1 và S1 khi thực hiện hành vi điền thông tin vào giấy khám sức khỏe, còn với giấy xác nhận thời gian thực tế công tác trong ngành dược thì các bị cáo không thực hiện nên Tòa án cấp sơ thẩm kết luận các bị cáo làm giả 02 tài liệu để xử lý các bị cáo theo điểm c khoản 2 Điều 341 của BLHS là không chính xác mà trường hợp này, các bị cáo chỉ bị xử lý theo khoản 1 Điều 341 của BLHS. Đối với tội *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*, Tòa án cấp sơ thẩm xử lý các bị cáo theo khoản 1 Điều 341 của BLHS là có căn cứ.

[5] Xét thấy, khi phạm tội, các bị cáo đều là sinh viên, đang trong độ tuổi thanh niên, có đầy đủ sức khoẻ để làm việc, có thời gian làm công tác dược trong các cơ sở dược hoạt động hợp pháp, lẽ ra các bị cáo phải tự đi khám sức khoẻ, yêu cầu cơ sở dược mà mình công tác xác nhận thời gian làm việc thực tế là đủ điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hợp pháp, nhưng do nghe M1 và S1 đề nghị, các bị cáo đã nhờ M1 và S1 làm các tài liệu giả và sử dụng các tài liệu này để hoàn tất thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề nên phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội danh nêu trên.

[6] Hành vi của các bị cáo thể hiện ý thức xem thường pháp luật, nhưng cũng thể hiện sự sốc nổi, nhất thời của tuổi trẻ khi thực hiện tội phạm. Các bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức cho M1 và S1, có nhiều tình tiết giảm nhẹ như: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; có xác nhận của các cơ sở y tế về thời gian thực tế hành nghề dược tại thời điểm phạm tội, quy định tại các điểm s và i khoản 1, khoản 2 Điều 51 của BLHS. Các tình tiết giảm nhẹ áp dụng riêng cho từng bị cáo, đó là: bị cáo N phạm tội khi đang có thai và hiện đã sinh con và nuôi con còn nhỏ, là mẹ đơn thân (điểm n khoản 1 Điều 51 của BLHS); gia đình bị cáo M có nhiều đóng góp cho xã hội; gia đình bị cáo H có công với cách mạng, bản thân bị cáo có đóng góp tích cực trong công tác phòng chống dịch covid-19 tại Bệnh viện N2; bị cáo C2 phạm tội khi con còn nhỏ (sinh ngày 20/7/2020), đã ly hôn và là mẹ đơn thân; bị cáo M, bị cáo H1 và bị cáo O đã có giấy chứng nhận sức khoẻ đủ điều kiện làm việc tại thời điểm phạm tội; gia đình bị cáo P có công với cách mạng (Huân chương Chiến công Hạng nhì, Huy hiệu 40 năm tuổi Đảng và các thành tích khác,…), bản thân bị cáo có thành tích tốt trong quá trình học tập từ phổ thông đến đại học. Như vậy, các bị cáo đều bị xử lý tại khung hình phạt thấp nhất (khung 1) của tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"* và có một tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 1 Điều 51 (điểm i) và ít nhất một tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS. Các bị cáo phạm 02 tội trong cùng 01 điều luật và đều là tội phạm ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS; đều có nhân thân tốt và có nơi cư trú rõ ràng; đều là những sinh viên có đủ điều kiện cống hiến cho xã hội, cho đất nước, nhưng vì nông nổi, nhất thời phạm tội với vai trò, tính chất, mức độ hành vi nguy hiểm cho xã hội không đáng kể nên theo hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về "*sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số*

02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo", không cần thiết cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 của BLHS cũng đủ có tác dụng răn đe, giáo dục riêng và phòng ngừa chung, đồng thời giúp các bị cáo có điều kiện trở thành những công dân có ích cho xã hội.

[7] Đối với số tiền M1 và S1 thu của các bị cáo, nhưng trong quá trình điều tra đã trả lại một phần cho các bị cáo Hàng Phước C, Võ Thị H1 và Trịnh Thị P, nhưng các bị cáo này không phải là bị hại mà số tiền này là khoản thu lợi bất chính của M1 và S1 nên cần tịch thu toàn bộ để sung quỹ Nhà nước. Do đó, buộc các bị cáo C, H1 và P phải nộp lại số tiền được trả để sung quỹ Nhà nước, cụ thể: Can nộp 2.000.000 đồng, H1 nộp 6.000.000 đồng, P nộp 5.000.000 đồng.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm, có một phần phù hợp và một phần không phù hợp với nhận định trên nên chỉ chấp nhận một phần.

[9] Các nội dung và quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Do yêu cầu kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 343, điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự,

Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Hàng Phước C, Võ Thị H1, Trần Thị N, Trịnh Thị P, Lê Sỹ M, Bùi Nguyễn Ngọc H, Lê Thị Kim C2, Văn Thị Hoàng O. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 397/2024/HS-ST ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên bố: Các bị cáo Hàng Phước C, Võ Thị H1, Trần Thị N, Trịnh Thị P, Lê Sỹ M, Bùi Nguyễn Ngọc H, Lê Thị Kim C2, Văn Thị Hoàng O phạm các tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"* và *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 341, điểm s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 55 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với tất cả bị cáo; điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo Trần Thị N:

- Xử phạt Bùi Nguyễn Ngọc H 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 09 (chín) tháng tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Bùi Nguyễn Ngọc H cho Ủy ban nhân dân xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt Võ Thị H1 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 01 (một) năm tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Võ Thị H1 cho Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt Hàng Phước C 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 01 (một) năm tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Hàng Phước C cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt Lê Sỹ M 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 01 (một) năm tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Lê Sỹ M cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt Lê Thị Kim C2 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 06 (sáu) tháng tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (ba) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Lê Thị Kim C2 cho Ủy ban nhân dân Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt Trần Thị N 09 (chín) tháng tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 06 (sáu) tháng tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Trần Thị N cho Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh Bình Định giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt Trịnh Thị P 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 09 (chín) tháng tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Trịnh Thị P cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt Văn Thị Hoàng O 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"*, 01 (một) năm tù về tội *"Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt của cả hai tội, buộc Bị cáo phải chấp hành 02 (hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Văn Thị Hoàng O cho Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, trường hợp các bị cáo Hàng Phước C, Võ Thị H1, Trần Thị N, Trịnh Thị P, Lê Sỹ M, Bùi Nguyễn Ngọc H, Lê Thị Kim C2 và Văn Thị Hoàng O, bị cáo nào cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án này. Trường hợp bị cáo nào thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo đó chấp hành hình phạt của bản án này và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 92 Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

3. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), buộc Hàng Phước C nộp 2.000.000 đồng, Võ Thị H1 nộp 6.000.000 đồng, Trịnh Thị P nộp 5.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

4. Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí Tòa án, các bị cáo Hàng Phước C, Võ Thị H1, Trần Thị N, Trịnh Thị P, Lê Sỹ M, Bùi Nguyễn Ngọc H, Lê Thị Kim C2 và Văn Thị Hoàng O không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Công an Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các bị cáo;
- Ủy ban nhân dân xã Nha Bích, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;
- Ủy ban nhân dân xã Phước Bình, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;
- Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp;
- Ủy ban nhân dân xã Láng Lớn, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định;
- Ủy ban nhân dân xã Định Long, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa;
- Ủy ban nhân dân thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án, NTK.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Tuấn